



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT  
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 20

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Bà Cao Thị Liên	Chủ tịch
Ông Phan Đại Thành	Ủy viên
Ông Lê Ngọc Sơn	Ủy viên
Ông Edwin Harald Burchardt	Ủy viên
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Ủy viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Phan Đại Thành	Giám đốc
Ông Bùi Duy Nhị	Phó Giám đốc
Ông Mã Ngọc Kỳ	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Bình	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2013)
Ông Vũ Quang Dũng	Phó Giám đốc
Ông Võ Khánh	Phó Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Tên và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Phan Đại Thành**  
Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2013

Số: 2013 /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 15 tháng 8 năm 2013, từ trang 4 đến trang 20. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo kiểm toán phát hành ngày 08 tháng 3 năm 2013 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để cố sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+130+140+150)	<b>100</b>		<b>1.928.923.911.243</b>	<b>2.242.504.973.172</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>135.463.081.329</b>	<b>113.345.918.572</b>
1. Tiền	111		15.463.081.329	12.345.918.572
2. Các khoản tương đương tiền	112		120.000.000.000	101.000.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>77.461.851.840</b>	<b>337.018.137.016</b>
1. Phải thu khách hàng	131		65.724.296.505	329.296.901.342
2. Trả trước cho người bán	132		11.204.407.197	2.070.800.099
3. Các khoản phải thu khác	135		533.148.138	5.650.435.575
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.714.927.824.191</b>	<b>1.790.840.333.156</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>6</b>	1.714.927.824.191	1.790.840.333.156
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.071.153.883</b>	<b>1.300.584.428</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15.668.501	34.585.328
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.055.485.382	1.265.999.100
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=220+250+260)	<b>200</b>		<b>48.560.727.685</b>	<b>50.910.742.108</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>12.398.866.762</b>	<b>14.960.051.491</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>7</b>	12.398.866.762	14.957.720.303
- Nguyên giá	222		22.505.712.668	24.267.029.041
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.106.845.906)	(9.309.308.738)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	2.331.188
- Nguyên giá	228		153.117.750	153.117.750
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(153.117.750)	(150.786.562)
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>5.040.000.000</b>	<b>5.040.000.000</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258	<b>8</b>	5.040.000.000	5.040.000.000
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>31.121.860.923</b>	<b>30.910.690.617</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>9</b>	31.020.500.923	30.876.690.617
2. Tài sản dài hạn khác	268		101.360.000	34.000.000
<b>TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.977.484.638.928</b>	<b>2.293.415.715.280</b>

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN  
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)</b>	<b>300</b>		<b>1.806.860.903.207</b>	<b>2.108.786.148.218</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.806.860.903.207</b>	<b>2.108.786.148.218</b>
1. Phải trả người bán	312	10	1.708.788.817.296	1.982.980.022.194
2. Người mua trả tiền trước	313		49.587.730.599	48.856.096.465
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	18.137.665.043	54.105.807.637
4. Phải trả người lao động	315		7.259.764.048	12.150.911.952
5. Chi phí phải trả	316		156.045.000	900.405.887
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	12	20.861.630.221	9.095.847.835
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.069.251.000	697.056.248
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>170.623.735.721</b>	<b>184.629.567.062</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>13</b>	<b>170.623.735.721</b>	<b>184.629.567.062</b>
1. Vốn điều lệ	411		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.411.761.952	4.673.577.200
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.479.620.358	2.574.142.339
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.732.353.411	27.381.847.523
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.977.484.638.928</b>	<b>2.293.415.715.280</b>

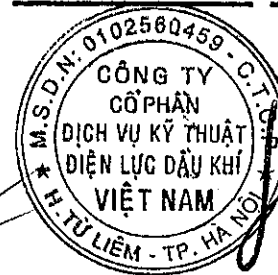
*[Signature]*

Đinh Thùy Lâm  
 Người lập biểu

Ngày 15 tháng 8 năm 2013

*[Signature]*

Tô Ngọc Tuyết  
 Kế toán trưởng



*[Signature]*

Phan Đại Thành  
 Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/6/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		375.391.864.375	528.945.871.417
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	14	375.391.864.375	528.945.871.417
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	15	349.954.676.859	507.363.226.839
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25.437.187.516	21.582.644.578
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.744.620.753	6.357.737.497
6. Chi phí bán hàng	24		240.678.784	184.321.091
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.956.481.052	14.892.467.584
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-(24+25))	30		12.984.648.433	12.863.593.400
9. Thu nhập khác	31		-	10.781.819
10. Chi phí khác	32		8.177.218	-
11. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(8.177.218)	10.781.819
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.976.471.215	12.874.375.219
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	17	3.244.117.804	3.218.593.805
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		9.732.353.411	9.655.781.414
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3.244	3.219

Đinh Thùy Lâm  
 Người lập biểu

Ngày 15 tháng 8 năm 2013

Tô Ngọc Tuyết  
 Kế toán trưởng




Phan Đại Thành  
 Giám đốc




**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

**MẪU SỐ B 03-DN**  
Đơn vị: VND

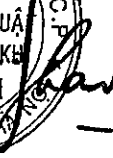
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/6/2012
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.976.471.215	12.874.375.219
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.875.616.344	1.668.103.115
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2.744.620.753)	(6.357.737.497)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.107.466.806	8.184.740.837
Thay đổi các khoản phải thu	09	259.785.715.721	(153.670.769.988)
Thay đổi hàng tồn kho	10	75.912.508.965	186.206.950.012
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(316.771.935.688)	5.006.253.361
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.339.068.981	(171.521.828)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.167.196.252)	(4.205.155.455)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	924.237.155
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.365.990.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	26.839.638.533	42.274.734.094
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(864.670.902)	(2.529.585.363)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.744.620.753	6.357.737.497
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.879.949.851	3.828.152.134
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.602.425.627)	(32.270.077)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.602.425.627)	(32.270.077)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	22.117.162.757	46.070.616.151
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	113.345.918.572	113.267.762.536
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	135.463.081.229	159.338.378.687

  
Đinh Thùy Lâm  
Người lập biểu

Ngày 15 tháng 8 năm 2013

  
Tô Ngọc Tuyết  
Kế toán trưởng



  
Phan Đại Thành  
Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103021005 ngày 27 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 6 ngày 02 tháng 10 năm 2012.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty TNHH Một Thành Viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 323 người (tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012: 318 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là dịch vụ vận hành nhà máy điện; Dịch vụ kỹ thuật: bảo trì, bảo dưỡng, đại tu nhà máy điện bao gồm phần thiết bị nhà máy chính và các phần có liên quan; Kinh doanh vật tư máy móc; Kinh doanh vật tư thiết bị máy móc và hệ thống thiết bị dây chuyên đồng bộ phục vụ cho ngành điện, thông tin viễn thông và các ngành công nghiệp khác; Đào tạo cung cấp nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa và chuyển giao công nghệ các nhà máy điện và công nghiệp; lắp đặt hệ thống điện; Tư vấn thiết kế; biên dịch, biên soạn tài liệu và các giải pháp kỹ thuật nâng cao hiệu suất nhà máy điện, các giải pháp tiết kiệm năng lượng mới, năng lượng tái tạo và cả hệ thống thiết bị công nghiệp (Không bao gồm thiết kế công trình); Thi công trạm biến áp, đường dây truyền tải và hệ thống điện, hệ thống đo lường điều khiển tự động, hệ thống thông tin viễn thông và hệ thống cung cấp và xử lý nước cho công trình công nghiệp và dân dụng; Thi công lắp đặt các công trình công nghiệp; Đầu tư sản xuất thiết bị điện, phụ tùng vật tư cho ngành điện dầu khí và các ngành công nghiệp khác; Đại lý kinh doanh viễn thông; Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa cho các nhà máy điện.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

**Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định**

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

**Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp**

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản trong đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư dài hạn khác.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, và các khoản chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Từ ngày 01/01/2013  
đến ngày 30/6/2013

	Số năm
Máy móc và thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 7

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị phần mềm kế toán và phần mềm quản lý (gọi chung là "phần mềm"), được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng có thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm hoặc các khoản chi phí có thể đem lại lợi ích kinh tế cho Công ty trên 1 năm.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.324.766.462	875.866.781
Tiền gửi ngân hàng	14.138.314.867	11.470.051.791
Các khoản tương đương tiền (i)	120.000.000.000	101.000.000.000
	<u>135.463.081.329</u>	<u>113.345.918.572</u>

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

**6. HÀNG TỒN KHO**

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu (i)	98.134.161.090	104.234.712.969
Công cụ, dụng cụ	-	53.610.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (ii)	1.616.793.663.101	1.686.552.010.187
	<u>1.714.927.824.191</u>	<u>1.790.840.333.156</u>
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>1.714.927.824.191</u>	<u>1.790.840.333.156</u>

(i) Giá trị nguyên liệu, vật liệu chủ yếu là vật tư, thiết bị nhập khẩu dự phòng phục vụ việc sửa chữa, đại tu các tổ hợp tuabin khí tại Nhà máy điện Cà Mau 1 và Nhà máy điện Cà Mau 2 (thuộc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam) theo hợp đồng bảo trì dài hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**6. HÀNG TỒN KHO (Tiếp theo)**

- (ii) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm các chi phí liên quan đến mua vật tư, thiết bị nhập khẩu và các chi phí phát sinh khác phục vụ việc duy tu, bảo dưỡng Nhà máy điện Cà Mau 1 và Nhà máy điện Cà Mau 2 theo Hợp đồng giữa Công ty với nhà thầu Siemens (Siemen Aktiengesellschaft và Công ty TNHH Siemen Việt Nam).

Số dư các khoản mục hàng tồn kho và công nợ phải trả tương ứng sẽ được quyết toán và điều chỉnh khi Công ty kết thúc hợp đồng với nhà cung cấp.

**7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quân VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2013	4.873.078.468	8.731.026.910	10.662.923.663	24.267.029.041
Mua sắm trong kỳ	513.749.000	-	50.297.273	564.046.273
Giảm khác	(925.031.056)	-	(1.400.331.590)	(2.325.362.646)
Tại ngày 30/6/2013	4.461.796.412	8.731.026.910	9.312.889.346	22.505.712.668
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2013	1.829.682.983	2.397.758.447	5.081.867.308	9.309.308.738
Trích khấu hao trong kỳ	568.082.246	476.285.904	828.917.006	1.873.285.156
Giảm khác	(423.270.050)	-	(652.477.938)	(1.075.747.988)
Tại ngày 30/6/2013	1.974.495.179	2.874.044.351	5.258.306.376	10.106.845.906
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 30/6/2013	2.487.301.233	5.856.982.559	4.054.582.970	12.398.866.762
Tại ngày 31/12/2012	3.043.395.485	6.333.268.463	5.581.056.355	14.957.720.303

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.367.431.251 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 2.104.298.647 VND).

**8. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC**

Khoản đầu tư tài chính dài hạn khác của Công ty là khoản góp vốn 5.040.000.000 VND vào Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí tương ứng 504.000 cổ phần, chiếm 11,9% vốn điều lệ của công ty này.

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí thuê văn phòng dài hạn (i)	28.200.674.953	28.554.638.216
Chi phí khác	2.819.825.970	2.322.052.401
	<b>31.020.500.923</b>	<b>30.876.690.617</b>

- (i) Khoản tiền thuê văn phòng theo Hợp đồng thuê với Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Việt Nguyên, thuê dài hạn toàn bộ tầng 7, Tòa nhà HH3 Sông Đà trong thời gian 49 năm kể từ ngày ký hợp đồng, tổng số tiền phải trả là 32.402.000.000 VND. Khoản tiền thuê văn phòng trả trước sẽ được phân bổ vào chi phí thuê nhà tương ứng với thời gian thuê.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Alstom Việt Nam	1.096.189.556	37.535.328.678
Công ty TNHH Siemens Việt Nam	-	24.408.551.132
Siemens Aktiengesellschaft (i)	1.707.084.154.332	1.878.050.208.357
Khác	608.473.408	42.985.934.027
	<u>1.708.788.817.296</u>	<u>1.982.980.022.194</u>

- (i) Công ty ghi nhận công nợ phải trả với Siemens Aktiengesellschaft trên cơ sở các tờ khai hải quan nhập vật tư thiết bị phục vụ cho việc duy tu, bảo dưỡng nhà máy điện Cà Mau 1 và Nhà máy điện Cà Mau 2 theo Hợp đồng số 0810/CM-LTMP/SIE-PVPS/006 ngày 03 tháng 10 năm 2008 với nhà thầu Siemens (Siemens Aktiengesellschaft và Công ty TNHH Siemens Việt nam).

Số dư công nợ phải trả và khoản mục hàng tồn kho tương ứng sẽ được quyết toán và điều chỉnh khi Công ty kết thúc hợp đồng với nhà cung cấp.

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	14.976.029.806	50.186.493.593
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.822.267.439	3.745.345.887
Thuế thu nhập cá nhân	339.367.798	173.968.157
	<u>18.137.665.043</u>	<u>54.105.807.637</u>

**12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Cổ tức phải trả	18.602.713.157	4.205.138.784
Khác	2.258.917.064	4.890.709.051
	<u>20.861.630.221</u>	<u>9.095.847.835</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**13. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2012	150.000.000.000	4.198.869.722	2.099.434.861	23.785.031.582	180.083.336.165
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	27.381.847.523	27.381.847.523
Phân phối lợi nhuận	-	474.707.478	474.707.478	(23.785.031.582)	(22.835.616.626)
Số dư tại ngày 31/12/2012	150.000.000.000	4.673.577.200	2.574.142.339	27.381.847.523	184.629.567.062
Số dư tại ngày 01/01/2013	150.000.000.000	4.673.577.200	2.574.142.339	27.381.847.523	184.629.567.062
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	9.732.353.411	9.732.353.411
Trích từ lợi nhuận	-	2.738.184.752	905.478.019	(27.381.847.523)	(23.738.184.752)
Số dư tại ngày 30/6/2013	150.000.000.000	7.411.761.952	3.479.620.358	9.732.353.411	170.623.735.721

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 63/2013/NQ-ĐHĐCĐ' ngày 25 tháng 4 năm 2013, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân chia lợi nhuận năm 2012 như sau:

- Chia cổ tức cho cổ đông với giá trị 1.400 VND/cổ phiếu, tương đương 21 tỷ đồng;
- Trích quỹ dự phòng tài chính với tỷ lệ 3,3% tính trên lợi nhuận sau thuế năm 2012;
- Trích quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 10% tính trên lợi nhuận sau thuế năm 2012;
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 10% tính trên lợi nhuận sau thuế năm 2012.

	30/6/2013	31/12/2012
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ và vốn đầu tư**

Theo Giấy chứng nhận đầu tư (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 150.000.000.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đầu tư		Vốn đã góp	
			30/6/2013	31/12/2012
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	76.500.000.000	51	76.500.000.000	76.500.000.000
TYTL Power Service Sdn. Bhd.	27.000.000.000	18	27.000.000.000	27.000.000.000
Cổ đông khác	46.500.000.000	31	46.500.000.000	46.500.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>150.000.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**14. DOANH THU**

	Từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Doanh thu nhà thầu phụ OEM (i)	315.366.652.152	351.767.194.657
Doanh thu hàng thực thanh thực chi (i)	2.241.571.240	73.869.580.088
Doanh thu Công ty tự thực hiện	57.783.640.983	103.309.096.672
	<b>375.391.864.375</b>	<b>528.945.871.417</b>

- (i) Các dịch vụ và hàng hóa này Công ty ghi nhận doanh thu/phải thu với các nhà máy điện liên quan đến dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng mà Công ty là nhà thầu phụ OEM.

**15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Giá vốn nhà thầu phụ OEM (i)	313.068.574.338	350.521.203.884
Giá vốn hàng thực thanh thực chi (i)	1.986.506.620	55.696.134.036
Giá vốn Công ty tự thực hiện	34.899.595.901	101.145.888.919
	<b>349.954.676.859</b>	<b>507.363.226.839</b>

- (i) Các dịch vụ và hàng hóa này Công ty là nhà thầu phụ OEM và ghi nhận giá vốn/phải trả với các nhà thầu chính thực hiện dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng.

**16. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101.510.533.701	250.531.369.625
Chi phí nhân công	34.031.622.211	29.398.370.185
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.875.616.344	1.668.103.115
Chi phí dịch vụ mua ngoài	222.166.517.567	237.166.093.086
Chi phí khác bằng tiền	5.567.546.872	3.676.079.503
	<b>365.151.836.695</b>	<b>522.440.015.514</b>

**17. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	12.976.471.215	12.874.375.219
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	12.976.471.215	12.874.375.219
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.244.117.804	3.218.593.805
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>3.244.117.804</b>	<b>3.218.593.805</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**18. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	135.463.081.329	113.345.918.572
Phải thu khách hàng và phải thu khác	66.257.444.643	334.947.336.917
Đầu tư dài hạn khác	5.040.000.000	5.040.000.000
Các khoản ký quỹ	44.717.507	822.956.413
<b>Tổng cộng</b>	<b>206.805.243.479</b>	<b>454.156.211.902</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	1.729.650.447.517	1.992.075.870.029
Chi phí phải trả	156.045.000	900.405.887
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.729.806.492.517</b>	<b>1.992.976.275.916</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**18. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty đánh giá rủi ro tỷ giá có khả năng phát sinh là không trọng yếu.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 19.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ. ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
<b>30/6/2013</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	135.463.081.329	-	135.463.081.329
Phải thu khách hàng và phải thu khác	66.257.444.643	-	66.257.444.643
Đầu tư dài hạn khác	-	5.040.000.000	5.040.000.000
Các khoản ký quỹ	44.717.507	-	44.717.507
<b>Tổng cộng</b>	<b>201.765.243.479</b>	<b>5.040.000.000</b>	<b>206.805.243.479</b>
<b>30/6/2013</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác (*)	1.729.650.447.517	-	1.729.650.447.517
Chi phí phải trả	156.045.000	-	156.045.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.729.806.492.517</b>	<b>-</b>	<b>1.729.806.492.517</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(1.528.041.249.038)</b>	<b>5.040.000.000</b>	<b>(1.523.001.249.038)</b>

(\*) Khoản phải trả người bán và phải trả khác liên quan đến giá trị vật tư, thiết bị nhập khẩu phục vụ công tác bảo dưỡng Nhà máy điện Cà Mau 1 và Nhà máy điện Cà Mau 2 sẽ được quyết toán và điều chỉnh khi Công ty kết thúc hợp đồng với nhà cung cấp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**18. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2012</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	113.345.918.572	-	113.345.918.572
Phải thu khách hàng và phải thu khác	334.947.336.917	-	334.947.336.917
Đầu tư dài hạn khác	-	5.040.000.000	5.040.000.000
Các khoản ký quỹ	822.956.413	-	822.956.413
<b>Tổng cộng</b>	<b>449.116.211.902</b>	<b>5.040.000.000</b>	<b>454.156.211.902</b>
<b>31/12/2012</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác (*)	1.992.075.870.029	-	1.992.075.870.029
Chi phí phải trả	900.405.887	-	900.405.887
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.992.976.275.916</b>	<b>-</b>	<b>1.992.976.275.916</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(1.543.860.064.014)</b>	<b>5.040.000.000</b>	<b>(1.538.820.064.014)</b>

(\*) Khoản phải trả người bán và phải trả khác liên quan đến giá trị vật tư, thiết bị nhập khẩu phục vụ công tác bảo dưỡng Nhà máy điện Cà Mau 1 và Nhà máy điện Cà Mau 2 sẽ được quyết toán và điều chỉnh khi Công ty kết thúc hợp đồng với nhà cung cấp.

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn do khoản phải trả người bán và phải trả khác sẽ được quyết toán và điều chỉnh khi Công ty kết thúc hợp đồng với nhà cung cấp.

**19. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:*

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power)	Chủ sở hữu
Công ty TNHH Điện lực Dầu khí Cà Mau (trực thuộc PV Power)	Chủ sở hữu
Công ty TNHH Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch (trực thuộc PV Power)	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Cùng chủ sở hữu

*Giao dịch với các bên liên quan:*

	Từ ngày 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ ngày 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty TNHH Điện lực Dầu khí Cà Mau	178.938.753.318	312.819.727.037
Công ty TNHH Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	10.236.579.967	32.386.657.727
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	179.334.015.165	180.866.476.372

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**19. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**


*Số dư với các bên liên quan:*


	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
<b>Phải thu/phải thu khác</b>		
Công ty TNHH Điện lực Dầu khí Cà Mau	20.176.238.886	151.921.574.750
Công ty TNHH Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	44.217.240.708	166.268.148.657
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	10.457.287.834	6.559.571.059
	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
<b>Phải trả khác</b>		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.002.889.347	877.985.778
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Công ty TNHH Điện lực Dầu khí Cà Mau	22.648.281.129	22.249.112.628
Công ty TNHH Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	25.971.733.837	25.971.733.837
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	11.425.003.467	-
	<u>Từ 01/01/2013 đến</u>	<u>Từ 01/01/2012 đến</u>
	<u>30/6/2013</u>	<u>30/6/2012</u>
	VND	VND
<b>Thu nhập của Ban Giám đốc</b>	1.243.117.411	1.460.826.235

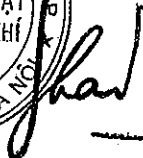
**20. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

  
Đinh Thùy Lâm  
Người lập biểu

  
Tô Ngọc Tuyết  
Kế toán trưởng

  
Phan Đại Thành  
Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2013